



Biểu số 113/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B			
I	TỔNG SỐ THU	1	2	3 = 2/1
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	18.775.952.217	12.340.011.993	65,72
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	139.000.000	9.939.847	7,15
3	Thu bổ sung	4.053.000.000	88.119.929	2,17
	- Bổ sung cân đối ngân sách	14.193.098.000	11.851.098.000	83,50
	- Bổ sung có mục tiêu	6.342.000.000	4.000.000.000	63,07
4	Thu chuyển nguồn	7.851.098.000	7.851.098.000	100,00
II	TỔNG SỐ CHI	390.854.217	390.854.217	100,00
1	Chi đầu tư phát triển	18.665.338.000	10.775.713.260	57,73
2	Chi thường xuyên	11.269.848.000	5.902.835.000	52,38
3	Dự phòng	7.395.490.000	4.872.878.260	65,89

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
		1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
A	B						
I	Tổng số thu	18.775.952.217	18.775.952.217	12.340.011.993	12.340.011.993	65,72	65,72
1	Các khoản thu 100%	139.000.000	139.000.000	9.939.847	9.939.847	7,15	7,15
1	Phí, lệ phí	24.000.000	24.000.000	9.924.000	9.924.000	41,35	41,35
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	60.000.000	60.000.000				
	Thu từ quỹ đất công ích						
	Thu từ hoa lợi công sản trên đất công						
	Thu tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác						
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	55.000.000	55.000.000	15.847	15.847	0,03	0,03
1	Các khoản thu phân chia	4.053.000.000	4.053.000.000	88.119.929	88.119.929	2,17	2,17
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	41.000.000	41.000.000	69.497.475	69.497.475	169,51	169,51
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	11.000.000	11.000.000				
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	5.000.000	5.000.000				
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	25.000.000	25.000.000	5.100.000	5.100.000	102,00	102,00
2.1	Thu tiền sử dụng đất	4.012.000.000	4.012.000.000	64.397.475	64.397.475	257,59	257,59
2.2	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước	4.000.000.000	4.000.000.000	18.622.454	18.622.454	0,46	0,46
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng						
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.000.000	8.000.000	6.454.934	6.454.934	80,69	80,69
2.6	Thuế thu nhập cá nhân						
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.000.000	4.000.000	12.167.520	12.167.520	304,19	304,19

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		THU NSNN	THU NSX		THU NSNN	THU NSX		THU NSNN	THU NSX	
		1	2		3	4		5 = 3/1	6 = 4/2	
A	B									
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)									
IV	Thu chuyển nguồn	390.854.217	390.854.217		390.854.217	390.854.217		100,00	100,00	
V	Thu kết dư ngân sách năm trước									
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	14.193.098.000	14.193.098.000		11.851.098.000	11.851.098.000		83,50	83,50	
	Thu bổ sung có mục tiêu	7.851.098.000	7.851.098.000		7.851.098.000	7.851.098.000		100,00	100,00	
I	Thu bổ sung cân đối	6.342.000.000	6.342.000.000		4.000.000.000	4.000.000.000		63,07	63,07	





UBND Xã An Thạnh

Biểu số 115/CKTC

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	18.665.338.000	11.269.848.000	7.395.490.000	10.775.713.260	5.902.835.000	4.872.878.260	57,73	52,38	65,89
	Trong đó:									
1	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	377.260.140		377.260.140	180.329.384		180.329.384	47,80		47,80
2	Chi giáo dục	10.050.000.000	8.050.000.000	2.000.000.000	7.000.000.000	5.000.000.000	2.000.000.000	69,65	62,11	100,00
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4	Chi y tế									
5	Chi văn hóa, thông tin	19.000.000		19.000.000						91,97
6	Chi phát thanh, truyền thanh	338.853.200		338.853.200	311.653.600		311.653.600	91,97		70,06
7	Chi thể dục, thể thao	109.500.000		109.500.000	76.720.000		76.720.000	70,06		
8	Chi bảo vệ môi trường	39.000.000		39.000.000						22,16
9	Chi các hoạt động kinh tế	1.007.280.400	950.000.000	57.280.400	12.694.500		12.694.500	1,26		
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.058.468.260	2.269.848.000	3.788.620.260	2.793.827.776	902.835.000	1.890.992.776	46,11	39,78	49,91
11	Chi cho công tác xã hội	665.976.000		665.976.000	400.488.000		400.488.000	60,14		60,14
12	Chi khác									
13	Dự phòng									
14	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									